

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 22-12-2017
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Thu Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Liên, bà Lê Thị Lan Phương

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị La- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 207/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2017/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số nhà 10, tổ 8, khu phố N, phường S, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

Có mặt.

- Bị đơn: Chị Trần Thị Lam, sinh năm 1991;

ĐKKHKT: Số nhà 10, tổ 8, khu phố N, phường S, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: thôn C, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

Ông Trần Đạt - Trưởng thôn C, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số nhà 10, tổ 8, khu phố N, phường S, thị xã C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn anh Nguyễn Duy H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị L kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 25/4/2012, tại UBND phường S, thị xã C, Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống ở thị xã C, Hải Dương ở cùng với mẹ đẻ của anh, vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 6 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng không có việc làm ổn định, thu nhập thấp, kinh tế khó khăn dẫn đến vợ chồng hay cãi nhau. Chị L thường xuyên bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn C, xã H, huyện N, Hải Dương không nói cho anh biết; bản thân chị L lười lao động, không chịu làm việc nhà, mẹ anh nhắc nhở thì chị L lại có lời nói thiếu tôn trọng mẹ. Tháng 6/2013 chị L bỏ về nhà mẹ đẻ ở không cho anh biết, kể từ đó chị L không về chung sống cùng anh. Anh và mẹ anh đã 3 lần xuống nói chuyện để đón chị L về nhưng chị L không về. Đến nay anh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục được, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị L.

Về con chung: Anh và chị L có 01 con chung là Nguyễn Duy N, sinh ngày 13/02/2013. Hiện nay con chung đang ở với chị L, anh đề nghị giao cho chị L tiếp tục nuôi con chung, anh sẽ cấp dưỡng nuôi con cùng chị L là 400.000đ/tháng. Hiện anh làm lao động tự do nên thu nhập không ổn định, chỉ khoảng 1.500.000đ/tháng. Anh không có tài sản, nhà đất. Hoàn cảnh gia đình anh khó khăn nên không thể cấp dưỡng nuôi con theo mức chị L yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị L không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản ghi lời khai chị Trần Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H kết hôn tháng 4/2012, đăng ký kết hôn tại UBND phường S, thị xã C. Sau khi kết hôn chị và anh H chung sống cùng mẹ đẻ anh H ở thị xã C, Hải Dương. Ngay từ thời gian đầu kết hôn chị và anh H đã không có hạnh phúc vì anh H không chịu khó làm ăn, chơi bời; mẹ anh H nuông chiều con và thường xuyên chửi bới, súc phạm, đuổi chị đi. Tháng 8/2013 chị phải đưa con về nhà mẹ đẻ ở thôn C, xã H, huyện N, Hải Dương sống. Anh H và mẹ anh H có một vài lần đến nhà chị mục đích là để bắt con chị về nuôi chứ không phải đón chị về. Kể từ thời gian đó chị và anh H sống ly thân, không còn quan tâm, không có trách nhiệm gì với nhau. Nay anh H làm đơn xin ly hôn chị nhất trí.

Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là Nguyễn Duy N, sinh ngày 13/02/2013. Hiện nay con chung đang ở với chị, chị đề nghị được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị là

1.000.000đ/tháng cho đến khi con chung trưởng thành. Hiện nay chị chỉ làm nông nghiệp thu nhập chỉ được 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng :

Bà Đoàn Thị V trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh H. Anh H và chị L sau khi kết hôn thì chung sống với nhau ở tại gia đình bà. Quá trình vợ chồng chung sống chỉ hạnh phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có nghề nghiệp ổn định, kinh tế khó khăn nên thường xảy ra cãi nhau; chị L lười lao động, không làm việc nhà, thường xuyên bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn C, xã H, huyện N, Hải Dương mà không nói với anh H và bà, khi bà nhắc nhở thì chị L lại nói hỗn láo với bà. Tháng 6/2017 (âm lịch) chị L đưa con về nhà mẹ đẻ ở, kể từ đó không quay về chung sống cùng anh H nữa. Bà và anh H đã nhiều lần xuống nói chuyện để chị L quay về nhưng chị L không đồng ý. Hiện nay anh H làm lao động tự do ai thuê gì thì làm, thu nhập không ổn định, rất thấp chỉ được khoảng hơn 1 triệu/tháng và không có tài sản riêng. Về nhà ở anh H và bà đều không có nhà đất riêng mà phải ở nhờ nhà của anh trai bà.

Theo biên bản ghi lời khai của ông Trần Đ - Trưởng thôn C, xã H, huyện N: Chị Trần Thị L sau khi kết hôn với anh H thì về quê chồng sinh sống nên quá trình vợ chồng chung sống có mâu thuẫn hay không ông không rõ. Chỉ thấy sau khi chị L sinh con (khoảng năm 2013) chị L đưa con về nhà mẹ đẻ ở thôn C, xã H, huyện N, Hải Dương sống và đến nay chị L vẫn ở cùng với mẹ mà không về chung sống cùng anh H. Thời gian đầu thỉnh thoảng thấy anh H về gặp chị L nhưng sau đó ông cũng không thấy anh H về nữa. Hiện nay chị L đang ở nhờ nhà của mẹ đẻ và làm nông nghiệp tại địa phương mức thu nhập của chị L ông không rõ. Mẹ đẻ của chị L là bà Vũ Thị N thuộc hộ nghèo trong xã

Theo biên bản xác minh tại Khu dân cư N: Chị L và anh H sau khi kết hôn thì chung sống tại khu dân cư N. Quá trình vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến năm 2013 chị L bỏ về nhà mẹ đẻ ở thôn C, xã H, huyện N, Hải Dương, vợ chồng sống ly thân từ đó, đến nay chị L vẫn chưa về chung sống cùng anh H. Anh H và chị L có 1 con chung, hiện nay con chung đang ở cùng chị L. Anh H không có nghề nghiệp ổn định, làm lao động tự do, kinh tế gia đình khó khăn, mức thu nhập như thế nào địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn anh H giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với chị L vì xác định mâu thuẫn giữa anh chị đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống. Về con

chung đề nghị giao cho chị L tiếp tục nuôi con chung, anh sẽ cấp dưỡng nuôi con cùng chị L là 400.000đ/tháng; Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị L vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Xử cho anh H ly hôn chị L; Về con chung: Giao cho chị L tiếp tục nuôi con chung là Nguyễn Duy N, sinh ngày 13/02/2013, anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L là 650.000đ/tháng. Về án phí: anh H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị Trần Thị L đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 10, tổ 8, khu phố N, phường S, thị xã C, tỉnh Hải Dương; Hiện nay chị Lam cư trú thôn C, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án.

[2] Về tố tụng: Bị đơn chị Trần Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản ghi lời khai (BL 25-26), Đơn xin vắng mặt, chị L đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Duy H và chị Trần Thị L kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 25/4/2012, tại UBND phường S, thị xã C là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh H trình bày là do vợ chồng không có nghề nghiệp ổn định, kinh tế khó khăn, chị L không chịu khó lao động, thường xuyên bỏ về nhà mẹ đẻ không nói với anh. Chị L trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do anh H không tu chí làm ăn, mẹ đẻ anh H nuông chiều con và luôn chửi bới, súc phạm, đuổi chị đi. Mặc dù chị L, anh H trình bày về mâu thuẫn vợ chồng là khác nhau nhưng đều xác định: quá trình vợ chồng

chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, tháng 8/2013 chị L đã đưa con về nhà mẹ đẻ ở thôn C, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương sống ly thân với anh H. Kể từ đó anh chị không quan tâm tới nhau, không có biện pháp gì để hòa giải mâu thuẫn vợ chồng. Anh H vẫn giữ nguyên quan điểm ly hôn chị L, chị L cũng nhất trí ly hôn (BL26). Xét thấy mâu thuẫn của anh H, chị L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho anh H ly hôn với chị L

[4] Về quan hệ con chung: Anh H và chị L có 01 con chung là Nguyễn Duy N, sinh ngày 13/02/2013. Hiện nay con chung đang ở với chị L, anh H đề nghị giao cho chị L tiếp tục nuôi con chung phù hợp với quan điểm của chị L, phù hợp với hoàn cảnh điều kiện thức tế của hai anh chị nên chấp nhận yêu cầu này của anh H, giao con chung là Nguyễn Duy N cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác, anh H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng, anh H đề nghị cấp dưỡng nuôi con cùng chị L là 400.000đ/tháng. HĐXX xét thấy: Anh H, chị L đều không có nghề nghiệp ổn định, thu nhập thấp, không có nhà riêng, tài sản riêng; Xác minh tại trường mầm non nơi cháu N đang theo học thì mức thu học phí, tiền ăn và các chi phí khác tại trường trung bình của một cháu là 529.000đ/cháu/tháng, cháu N hiện cùng hộ khẩu với bà ngoại thuộc hộ nghèo nên được miễn học phí, hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ chi phí học tập nên 1 tháng chỉ phải đóng góp 219.000đ. Căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh, khả năng, mức thu nhập của anh H và hoàn cảnh, điều kiện nuôi dưỡng cháu N, buộc anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở là 650.000đ/tháng, kể từ tháng 12/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Anh H, chị L xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí: Anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83; Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí;

điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Nguyễn Duy H ly hôn chị Trần Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Duy N, sinh ngày 13/02/2013 cho chị Trần Thị L tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh Nguyễn Duy H phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho chị L là 650.000đ/tháng, kể từ tháng 12/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh H có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí: Anh Nguyễn Duy H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nhưng được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Nam Sách theo biên lai số AB/2016/0002089 ngày 03 tháng 11 năm 2017, anh Hiếu còn phải nộp 300.000đồng.

Bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Đường sự;
- THA huyện Nam Sách;
- UBND phường S, TX C;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đoàn Thị Thu Thúy